

Bản án số: 48/2017/HSST

Ngày 28 - 12 - 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Việt Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Duy Hưng

Ông Lê Quang Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoan - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 42/2017/TLST-HS ngày 19 tháng 10 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2017/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 12 năm 2017 đối với các bị cáo:

1. Lờ A T, sinh năm 1992 tại huyện M, tỉnh Yên Bái.

Nơi cư trú: Bản H, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: H'Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lờ A Ch và bà Sùng Thị X; có vợ là Phàng Thị C1(đã ly hôn) và 01 con, sinh năm 2012; tiền án: Bản án số 23/2012/HSST ngày 20/6/2012 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai xử phạt 03 năm 09 tháng tù về tội "Vận chuyển trái phép vật liệu nổ"; tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 23/5/2017, hiện tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái, có mặt.

2. Giàng A L, sinh năm 1989, tại huyện M, tỉnh Yên Bái.

Nơi cư trú: Bản Xéo DHB, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: H'Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Giàng A B và bà Lờ Thị Y; có vợ là Lờ Thị A và 03 con (lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2014); tiền án: Không; tiền sự: không; nhân thân: Bản án số 31/2010/HSST ngày 29/9/2010 của Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái xử phạt 05 năm tù về tội "Mua bán người" (đã được xóa án); bị bắt tạm giam ngày 23/5/2017, hiện tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái, có mặt.

3. Lờ A G, sinh năm 1991 tại huyện M, tỉnh Yên Bái.

Nơi cư trú: Bản H, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: H'Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lờ A V và bà Giàng Thị G; có vợ là Giàng Thị Z và 02 con (lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2014); tiền án: Không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 23/5/2017, hiện tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái, có mặt.

4. Lờ A P, sinh ngày 16/ 7/1997, tại huyện M, tỉnh Yên Bái.

Nơi cư trú: Bản H, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: H'Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lờ A Q và bà Giàng Thị D; vợ, con: Chưa có; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 26/5/2017, hiện tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái, có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo:*

1. Ông Đỗ Viết K - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Yên Bái, có mặt.

2. Ông Nguyễn Quốc N - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

- *Bị hại:*

1. Chị Sùng Thị D1, sinh năm 1990

Trú tại: Bản Xéo DHA, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái, có mặt.

2. Chị Giàng Thị M1, sinh năm 1992

Trú tại: Bản Đ, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái, có mặt.

3. Chị Giàng Thị D2 (tên gọi khác Đ), sinh năm 1992

Trú tại: Bản Xéo DHA, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái, vắng mặt (hiện không có mặt ở nơi cư trú).

4. Chị Giàng Thị R, sinh năm 1998

Trú tại: Bản Đ, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái, vắng mặt (hiện không có mặt ở nơi cư trú).

- *Người có quyền lợi liên quan:*

1. Anh Sùng A E, sinh năm 1990.

Trú tại: Bản Xéo DHA, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái, có mặt.

2. Anh Giàng A U, sinh năm 1997

Trú tại: Bản Đ, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái, có mặt.

3. Anh Thào A Ê, sinh năm 1997.

Trú tại: Bản Trống Nhi P, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái, có mặt.

4. Chị Lờ Thị I, sinh năm 1986.

Trú tại: Bản Xéo DHB, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

- *Người phiên dịch tiếng H'Mông*: Ông Hằng A J- Cán bộ Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Yên Bái, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Trong thời gian làm thuê ở khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Lờ A T có quen biết một người đàn ông Trung Quốc tên là S1 (T không biết rõ họ tên, địa chỉ). Trong khoảng thời gian từ tháng 01 đến tháng 02 năm 2017 Lờ A T cùng đồng bọn đã hai lần đưa 04 phụ nữ dân tộc H'Mông người Việt Nam sang Trung Quốc bán cho S1 cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng tháng 01/2017, Lờ A T và Lờ A G đã làm quen với chị Giàng Thị R và chị Giàng Thị M1 đều trú tại Bản Đ, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái sau đó rủ cả hai đi thành phố LC chơi rồi đưa sang Trung Quốc bán. T gọi điện cho Giàng A L rủ đi cùng và gửi số điện thoại của S1 cho L để L liên hệ với S1 bán R và M1. L gọi điện cho S1 và thông báo lại cho T biết S1 đã đồng ý mua R và M1. L đi trước xem đường còn T, G đưa M1, R đi thành phố LC chơi, đến chiều thì đưa cả hai đến khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc bán, biết bị lừa nên M1 và R chạy quay lại, T và G đuổi theo giữ lại. T nói dối là sang Trung Quốc lấy được chồng giàu có, sẽ sung sướng, không vất vả. Sau đó T cùng G, L đưa M1 và R bán cho S1 được 22.000 nhân dân tệ. Khi đến cửa khẩu MLT thuộc tỉnh Lai Châu, T đổi 22.000 nhân dân tệ ra tiền Việt Nam được 69.000.000 đồng. Trừ các chi phí chi tiêu dọc đường số tiền còn lại T chia cho L 16.000.000 đồng, T và G mỗi người được 19.000.000 đồng.

Tại Trung Quốc, S1 bán chị M1 cho một người đàn ông dân tộc Mông người Trung Quốc mua làm vợ. Ngày 25/4/2017 chị M1 bỏ trốn đến Công an Trung Quốc trình báo sau đó bị đẩy đuổi về Việt Nam. Còn chị Giàng Thị R bị S1 đưa đi đâu không rõ, hiện chưa quay về.

Lần thứ hai: Khoảng tháng 2/2017 S1 gọi điện bảo Giàng A L đưa chị Giàng Thị D2 và Sùng Thị D1 cùng trú tại bản Xéo DHA, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái sang Trung Quốc giao cho S1, đồng thời gửi số điện thoại của D1 cho L để liên lạc. Nhưng sau đó L đã trả lời S1, Sùng Thị D1 là họ hàng của L nên L không đưa được. Sáng ngày 27/02/2017, D2 rủ D1 cùng đi sang Trung Quốc lấy chồng, D2 đến tìm L nhờ L đưa đi, L từ chối. D2 nhờ L giới thiệu người có thể đưa D2, D1 sang Trung Quốc, L cho D2 số điện thoại của T và D2 gọi điện nhờ T đưa D2, D1 sang Trung Quốc lấy chồng, T đồng ý và rủ thêm Lờ A P cùng đi. T chở D2, P chở D1 đi theo hướng thành phố Lai Châu, đi đến khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc, S1 gọi điện cho T bảo T chờ trời tối hãy đi tiếp để tránh bị phát hiện. Khi trời đã tối T, P đưa D2, D1 vượt biên sang Trung Quốc, S1 ra đón và đưa T, P, D2, D1 vào một chiếc lán để ngủ qua đêm. Sáng hôm sau Lờ A P về Việt Nam trước, Lờ A T giao D1, D2 cho S1 và nhận 6.000 nhân dân tệ, T cầm tiền quay về Việt Nam đổi sang tiền Việt Nam được 20.160.000 đồng. T chia cho P 8.000.000 đồng,

L 4.000.000 đồng, số còn lại là của T.

Tại Trung Quốc, S1 đã bán chị Giàng Thị D2 và chị Sùng Thị D1 cho người đàn ông người Trung Quốc mua về làm vợ, đến tối ngày 19/4/2017 thì chị D1 bỏ trốn và về đến Việt Nam ngày 20/4/2017.

Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã thu giữ của Lờ A T 01 điện thoại di động nhãn hiệu HPHONE và 01 chiếc xe mô tô Wave RSX không có biển kiểm soát; thu giữ của Giàng A L 01 chiếc xe mô tô Wave RSX biển kiểm soát 25S1 - 012.53; thu giữ của Lờ A G 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel; thu giữ của Lờ A P 01 xe mô tô biển kiểm soát 21G1 - 095.58.

Bản cáo trạng số 36/KSĐT-TA ngày 18/10/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái truy tố các bị cáo: Lờ A T về tội “Mua bán người” theo điểm đ, e, g khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự; Lờ A G và Lờ A P về tội “Mua bán người” theo điểm đ, e khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự; Giàng A L về tội “Mua bán người” theo điểm đ, e khoản 2 Điều 119 và tội “Không tố giác tội phạm” theo khoản 1 Điều 314 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát trình bày luận tội đối với các bị cáo vẫn giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Lờ A T, Lờ A G, Lờ A P đã phạm tội “Mua bán người”; Bị cáo Giàng A L đã phạm vào các tội “Mua bán người” và tội “Không tố giác tội phạm”.

- Áp dụng điểm đ, e, g khoản 2 Điều 119, điểm p khoản 1 Điều 46, điểm e, g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Lờ A T từ 9 đến 10 năm tù.

- Áp dụng điểm đ, e khoản 2 Điều 119; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Giàng A L từ 7 đến 8 năm tù về tội “Mua bán người” và áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Giàng A L từ 9 đến 12 tháng tù về tội “Không tố giác tội phạm”

Áp dụng Điều 50 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo Giàng A L phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội từ 7 năm 09 tháng đến 9 năm tù.

- Áp dụng điểm đ, e khoản 2 Điều 119, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự. xử phạt bị cáo Lờ A G từ 6 đến 7 năm tù.

- Áp dụng điểm đ, e khoản 2 Điều 119, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Lờ A P từ 6 đến 7 năm tù.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự và Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự để xử lý vật chứng.

Người bào chữa cho các bị cáo trình bày lời bào chữa: Nhất trí với tội danh Viện kiểm sát truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Riêng đối với Lờ A T và Lờ A P trong lần đưa Giàng Thị D2 và Sùng Thị D1 sang Trung Quốc bán cho người đàn ông tên S1 là do bản thân chị D2 và chị D1 chủ động nhờ T đưa sang Trung Quốc để lấy chồng nên trong lần phạm tội này của các bị cáo thì chị D2 và chị D1 cũng có lỗi. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét

cho bị cáo Lờ A T và Lờ A P được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ “Người bị hại cũng có lỗi” theo khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ, e, g khoản 2 Điều 119, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Lờ A T từ 7 đến 8 năm tù về tội “Mua bán người”; áp dụng điểm đ, e khoản 2 Điều 119, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Lờ A G từ 5 đến 6 năm tù về tội “Mua bán người”; áp dụng điểm đ, e khoản 2 Điều 119, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Lờ A P từ 5 năm đến 5 năm 6 tháng tù về tội “Mua bán người”; áp dụng điểm đ, e khoản 2 Điều 119, khoản 1 Điều 314 điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 50 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Giàng A L từ 6 đến 7 năm tù về tội “Mua bán người” và 03 tháng tù về tội “Không tố giác tội phạm”. Tổng hợp hình phạt đối với bị cáo L từ 6 năm 3 tháng đến 7 năm 3 tháng tù.

Tại phiên toà các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã khai tại cơ quan điều tra, không bào chữa bổ sung và tranh luận gì thêm chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Chị Giàng Thị M1 yêu cầu các bị cáo Lờ A T, Lờ A G và Giàng A L bồi thường tổn thất về tinh thần 10 tháng lương cơ sở là 13.000.000 đồng. Các bị cáo đồng ý bồi thường toàn bộ cho chị M1, chị M1 và các bị cáo thỏa thuận mỗi bị cáo bồi thường cho chị M1 4.334.000 đồng. Riêng bị cáo T bồi thường thêm cho chị M1 1.500.000 đồng giá trị chiếc điện thoại của chị M1.

Chị Sùng Thị D1 yêu cầu các bị cáo Lờ A T, Lờ A P phải bồi thường tổn thất về tinh thần 10 tháng lương cơ sở là 13.000.000 đồng. Các bị cáo đồng ý bồi thường toàn bộ cho chị D1, chị D1 và các bị cáo thỏa thuận mỗi bị cáo bồi thường cho chị D1 6.500.000 đồng.

Anh Thào A Ê yêu cầu các bị cáo Lờ A T, Lờ A G và Giàng A L bồi thường số tiền chi phí đi tìm chị Giàng Thị R là 3.500.000 đồng. Các bị cáo đồng ý bồi thường toàn bộ cho anh Ê, anh Ê và các bị cáo thỏa thuận mỗi bị cáo bồi thường cho anh Ê 1.167.000 đồng.

Anh Giàng A U yêu cầu các bị cáo Lờ A T, Lờ A G và Giàng A L bồi thường số tiền chi phí đi tìm chị Giàng Thị R là 6.000.000 đồng. Các bị cáo đồng ý bồi thường toàn bộ cho anh Rùa, anh Rùa và các bị cáo thỏa thuận mỗi bị cáo bồi thường cho anh Rùa 2.000.000 đồng.

Anh Sùng A E yêu cầu các bị cáo Lờ A T, Lờ A P bồi thường số tiền chi phí đi tìm chị Giàng Thị R là 3.700.000 đồng. Các bị cáo đồng ý bồi thường toàn bộ cho anh E, anh E và các bị cáo thỏa thuận mỗi bị cáo bồi thường cho anh E 1.850.000 đồng.

Căn cứ vào chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện M, Kiểm sát viên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Yên Bái, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã khai nhận tại cơ quan điều tra và phù hợp với lời khai của những người bị hại, những người có quyền lợi liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Khoảng giữa tháng 01/2017, Lờ A T, Lờ A G và Giàng A L đã đưa chị Giàng Thị R và chị Giàng Thị M1 sang Trung Quốc bán cho một người đàn ông Trung Quốc tên S1 được 22.000 nhân dân tệ, đổi được 69.000.000 đồng tiền Việt Nam chia nhau. Ngày 27 tháng 02 năm 2017 Lờ A T và Lờ A P đã đưa chị Giàng Thị D2 và chị Sùng Thị D1 sang Trung Quốc giao cho người đàn ông Trung Quốc tên S1 lấy 6.000 nhân dân tệ, về Việt Nam đổi được 20.160.000 đồng, T chia cho P 8.000.000 đồng và đưa cho L 4.000.000 đồng để L không nói cho ai biết việc T và P đưa chị D2 và chị D1 sang Trung Quốc bán. Hành vi nêu trên của các bị cáo đã phạm vào tội “Mua bán người”. Bị cáo Lờ A T đã hai lần, mỗi lần đưa hai người bị hại sang Trung Quốc bán, nên hành vi phạm tội của bị cáo T thuộc trường hợp “Để đưa ra nước ngoài”, “Đối với nhiều người” và “Phạm tội nhiều lần” theo quy định tại điểm đ, e, g khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự; bị cáo Lờ A G và Giàng A L đã cùng với Lờ A T một lần đưa chị Giàng Thị M1 và chị Giàng Thị R sang Trung Quốc bán, nên hành vi phạm tội của bị cáo G và bị cáo L thuộc trường hợp “Để đưa ra nước ngoài” và “Đối với nhiều người” theo quy định tại điểm đ, e khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự; bị cáo Lờ A P đã một lần cùng Lờ A T đưa chị Sùng Thị D1 và chị Giàng Thị D2 sang Trung Quốc bán nên hành vi phạm tội của bị cáo P thuộc trường hợp “Để đưa ra nước ngoài” và “Đối với nhiều người” theo quy định tại điểm đ, e khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự;

[3] Bị cáo Giàng A L biết việc T và P đưa chị Giàng Thị D2 và Sùng Thị D1 sang Trung Quốc bán và được T chia tiền để L không nói cho ai biết. Hành vi này của bị cáo Giàng A L đã phạm vào tội “Không tố giác tội phạm” theo quy định tại khoản 1 Điều 314 Bộ luật Hình sự.

[4] Hành vi nêu trên của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của những người bị hại, gây tâm lý hoang mang lo lắng trong nhân dân. Các bị cáo lợi dụng sự nhẹ dạ, cả tin và sự thiếu hiểu biết của những chị Giàng Thị R, Giàng Thị M1, Giàng Thị D2 và Sùng Thị D1, coi họ như một món hàng hoá để mua bán, trục lợi bất chính.

[5] Xét vai trò của từng bị cáo trong vụ án thấy rằng: Trong lần đưa chị Giàng Thị M1 và chị Giàng Thị R sang Trung Quốc bán thì Lờ A T là người khởi xướng, bàn bạc thống nhất với Lờ A G, sau đó rủ Giàng A L cùng thực hiện tội phạm. Do đó, Lờ A T giữ vai trò chính sau đó đến G và L. Trong lần đưa chị Giàng Thị D2 và chị Sùng Thị D1 sang Trung Quốc bán thì T rủ Lờ A P đi cùng và trực tiếp gọi điện liên hệ với người đàn ông tên S1 ở Trung Quốc, trên đường đưa chị D2 và chị D1 sang Trung Quốc thì T mới nói cho P biết mục đích đưa chị D2 và chị D1 sang Trung Quốc bán. Do đó, T là người giữ vai trò chính nên cần có hình phạt cao hơn so với các bị cáo khác.

[6] Năm 2012 Lờ A T bị Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai xử phạt 03 năm 09 tháng tù về tội “*Vận chuyển trái phép vật liệu nổ*” là tội rất nghiêm trọng chưa được xoá án tích nay lại phạm tội nghiêm trọng, nên lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp “*Tái phạm nguy hiểm*”, khi đưa chị Giàng Thị M1 và chị Giàng Thị R đến biên giới thì chị M1, chị R phát hiện bị lừa đưa sang Trung Quốc để bán nên đã bỏ chạy, thấy vậy T và G đuổi theo bắt chị M1 và chị R đưa sang Trung Quốc. Như vậy, thể hiện sự “*Cố tình thực hiện phạm tội đến cùng*” đây là tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm g, e khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự.

[7] Tại phiên toà cũng như tại cơ quan điều tra các bị cáo đã thành khẩn khai báo, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, cần xem xét giảm nhẹ khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo. Ngoài ra, trong lần đưa chị Giàng Thị D2 và Sùng Thị D1 sang Trung Quốc xuất phát từ việc chị D2, chị D1 nhờ T đưa sang Trung Quốc lấy chồng nên T đã rủ P đi cùng để đưa chị D2 và chị D1 sang Trung Quốc. Như vậy, chị D2 và chị D1 là người bị hại cũng có lỗi, đây được coi là tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

[8] Các bị cáo đều là người dân tộc thiểu số, bị cáo Lờ A G và Lờ A P chưa có tiền án tiền sự, riêng bị cáo Lờ A T đang có tiền án và Giàng A L đã từng bị xét xử về tội “*Mua bán người*” mặc dù đến thời điểm phạm tội lần này đã được xoá án theo Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015, nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học rèn luyện bản thân, nay lại tiếp tục phạm tội.

[9] Xét tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo. Thấy cần phải có một hình phạt thoả đáng, tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội các bị cáo đã gây ra và cần phải cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian để giáo dục, cải tạo các bị cáo trở thành người có ích cho xã hội cũng như việc đấu tranh phòng ngừa tội phạm nói chung.

[10] Các bị cáo đều thuộc diện hộ nghèo không có tài sản gì có giá trị nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[11] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa các bị cáo với người bị hại, người có quyền lợi liên quan thỏa thuận việc bồi thường như sau:

Lờ A T bồi thường cho chị Sùng Thị D1 6.500.000 đồng, chị Giàng Thị M1

5.834.000 đồng, anh Giàng A U 2.000.000 đồng, anh Thào A Ê 1.167.000 đồng và anh Sùng A E 1.850.000 đồng;

Lờ A G bồi thường cho chị Giàng Thị M1 4.334.000 đồng, anh Giàng A U 2.000.000 đồng và anh Thào A Ê 1.167.000 đồng;

Giàng A L bồi thường cho chị Giàng Thị M1 4.334.000 đồng, anh Giàng A U 2.000.000 đồng và anh Thào A Ê 1.167.000 đồng;

Lờ A P bồi thường cho chị Sùng Thị D1 6.500.000 đồng và anh Sùng A E 1.850.000 đồng;

Xét thỏa thuận việc bồi thường nêu trên giữa các bị cáo với người bị hại và người có quyền lợi liên quan là tự nguyện, không trái pháp luật, trái đạo đức xã hội cần được công nhận.

[12] Về xử lý vật chứng và tiền do phạm tội mà có:

Đối với số tiền có được từ việc bán chị Giàng Thị R, Giàng Thị M1, Sùng Thị D1 và Giàng Thị D2 các bị cáo đã được chia, cụ thể: Lờ A T 32.160.000 đồng; Giàng A L 25.000.000 đồng; Lờ A G là 24.000.000 đồng; Lờ A P 8.000.000 đồng. Các bị cáo đã chi tiêu hết, cơ quan điều tra không thu giữ được, đây là tiền do phạm tội mà có nên cần truy thu để sung quỹ Nhà nước.

Đối với 03 xe mô tô cơ quan điều tra đã thu giữ. Trong đó, chiếc xe nhãn hiệu Honda WAVE RSX biển kiểm soát 25S1 - 012.53 thu giữ của Giàng A L là tài sản chung của vợ chồng bị cáo, bị cáo L đã sử dụng vào việc phạm tội nhưng vợ bị cáo là Lờ Thị A không biết nên cần trả lại cho vợ chồng bị cáo; Chiếc xe nhãn hiệu Honda WAVE RSX không có biển kiểm soát thu giữ của Lờ A T và chiếc xe nhãn hiệu Honda BKS 21G1 - 095.58 thu giữ của Lờ A P, những chiếc xe này không phải là xe các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên cần trả lại cho các bị cáo.

Đối với chiếc điện thoại nhãn hiệu Hphone thu giữ của Lờ A T và chiếc điện thoại nhãn hiệu Masstel thu giữ của Lờ A G, các bị cáo đã sử dụng vào việc phạm tội cần tịch thu sung quỹ nhà nước.

[13] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[14] Các bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Tuyên bố các bị cáo Lờ A T, Lờ A G và Lờ A P phạm tội “*Mua bán người*”; bị cáo Giàng A L phạm các tội “*Mua bán người*” và tội “*Không tố giác tội phạm*”.

- Áp dụng Điểm đ, e, g khoản 2 Điều 119, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 và điểm e, g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lờ A T 08 (tám) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 23/5/2017.

- Áp dụng: Điểm đ, e khoản 2 Điều 119; điểm p khoản 1 Điều 46 và điểm e khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lờ A G 06 (sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 23/5/2017.

- Áp dụng: Điểm đ, e khoản 2 Điều 119; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lờ A P 05 (năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 26/5/2017.

- Áp dụng: Điểm đ, e khoản 2 Điều 119, khoản 1 Điều 314, điểm p khoản 1 Điều 46 và Điều 50 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Giàng A L 07 (bảy) năm tù về tội “Mua bán người” và 09 (chín) tháng tù về tội “Không tố giác tội phạm”. Buộc bị cáo Giàng A L phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 07 (bảy) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 23/5/2017.

- Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự

Truy thu đối với bị cáo Lờ A T 32.160.000 (ba mươi hai triệu một trăm sáu mươi nghìn) đồng để sung quỹ Nhà nước;

Truy thu đối với bị cáo Giàng A L 25.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước;

Truy thu đối với bị cáo Lờ A G 24.000.000 (hai mươi tư triệu) đồng để sung quỹ Nhà nước.

Truy thu đối với bị cáo Lờ A P 8.000.000 (tám triệu) đồng để sung quỹ Nhà nước.

- Về trách nhiệm dân sự: Công nhận sự thỏa thuận giữa các bị cáo với chị M1, chị R, anh U, anh E và anh Ê như sau:

Bị cáo Lờ A T bồi thường cho chị Giàng Thị M1 5.834.000 (năm triệu tám trăm ba mươi tư nghìn) đồng; bồi thường cho chị Sùng Thị D1 6.500.000 (sáu triệu năm trăm nghìn) đồng; bồi thường cho anh Giàng A U 2.000.000 (hai triệu) đồng; bồi thường cho anh Thảo A Ê 1.167.000 (một triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng và bồi thường cho anh Sùng A E 1.850.000 (một triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng.

Bị cáo Lờ A G bồi thường cho chị Giàng Thị M1 4.334.000 (bốn triệu ba trăm ba mươi tư nghìn) đồng; bồi thường cho anh Giàng A U 2.000.000 (hai triệu) đồng và bồi thường cho anh Thảo A Ê 1.167.000 (một triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.

Bị cáo Giàng A L bồi thường cho chị Giàng Thị M1 4.334.000 (bốn triệu ba trăm ba mươi tư nghìn) đồng; bồi thường cho anh Giàng A U 2.000.000 (hai triệu)

đồng và bồi thường cho anh Thảo A Ê 1.167.000 (một triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.

Bị cáo Lờ A P bồi thường cho chị Sùng Thị D1 6.500.000 (sáu triệu năm trăm nghìn) đồng và bồi thường cho anh Sùng A E 1.850.000 (một triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 của Bộ luật hình sự và căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 76 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01 chiếc điện thoại di động bàn phím màu nâu, mặt trước chiếc điện thoại ghi dòng chữ HPHONE, mặt sau ghi dòng chữ Super battery mobile phone, tình trạng đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động màu đen mặt trước chiếc điện thoại di động ghi dòng chữ số MASSTEL A170, mặt sau ghi dòng chữ Mascom, tình trạng đã qua sử dụng.

+ Trả lại cho bị cáo Giàng A L và chị Lờ Thị A 01 chiếc xe mô tô, loại xe nữ hai bánh, nhãn hiệu HONDA, số loại WAVE RSX, màu trắng đen, biển kiểm soát 25S1 - 012.53, tình trạng cũ đã qua sử dụng.

+ Trả lại cho bị cáo Lờ A T 01 chiếc xe mô tô loại xe nữ hai bánh, nhãn hiệu HONDA, màu sơn đỏ đen, không có biển kiểm soát, số loại WAVE RSX, số khung RLHJA3828GY024633, số máy JA38E0079208, tình trạng xe cũ đã qua sử dụng.

+ Trả lại cho bị cáo Lờ A P 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA, màu sơn trắng đen, Biển kiểm soát 21G1 - 095.58, tình trạng cũ đã qua sử dụng.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Các bị cáo Lờ A T, Giàng A L, Lờ A G và Lờ A P, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Lờ A T phải chịu 867.000 (tám trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Lờ A G phải chịu 375.000 (ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Giàng A L phải chịu 375.000 (ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Lờ A P phải chịu 417.000 (bốn trăm mười bảy nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người bị hại và người có quyền lợi liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo

bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh Yên Bái;
- Văn phòng cơ quan CSĐT Công an tỉnh Yên Bái;
- Sở Tư pháp tỉnh Yên Bái;
- Các bị cáo (Trại tạm giam);
- Người bào chữa;
- Người bị hại và người có quyền lợi liên quan;
- THAHS (09b)
- Lưu hồ sơ vụ án, THS, HCTP, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã Ký

Trần Việt Hà